

Số: 43 /BC-BYT

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO****Tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19**  
**(Từ 16h00 ngày 08/01/2022 đến 16h00 ngày 09/01/2022)**

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia) báo cáo tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 như sau:

**I. Tình hình dịch bệnh trên thế giới**

Tổng số ca mắc tới nay vượt hơn 306 triệu ca và hơn 5,5 triệu ca tử vong. So với tuần trước, trong tuần số ca mắc mới của thế giới tăng 51%, số ca tử vong tăng 1%..

Một nhóm nhà nghiên cứu ở Cộng hòa Síp đã phát hiện ra một chủng SARS-CoV-2 được cho là sở hữu đặc điểm của 2 biến thể Delta và Omicron, tạm gọi là Deltacron. Hiện thời, nhóm nghiên cứu đã phát hiện 25 ca nhiễm biến thể này. Các nhà khoa học tuần này đã gửi nghiên cứu của họ cho GISAD, một cơ sở dữ liệu quốc tế chuyên theo dõi các virus

Thủ đô Bangkok của Thái Lan có kế hoạch thành lập 6 trung tâm cách ly phòng dịch COVID-19 dành riêng cho trẻ em để chuẩn bị đối phó với sự gia tăng số ca lây nhiễm biến thể Omicron dự kiến trong tháng này. Chính phủ Thái Lan cũng đã chuẩn bị nguồn cung vaccine ngừa COVID-19 của hãng Pfizer/BioNTech để tiêm cho trẻ em từ 5-11 tuổi. Bộ Y tế Thái Lan thông báo chiến dịch tiêm chủng cho trẻ từ 5-11 tuổi dự kiến bắt đầu vào tháng tới. Việc tiêm chủng cho trẻ em trong độ tuổi này hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện của trẻ em và phụ huynh.

**II. Tình hình dịch bệnh tại Việt Nam**

Tính đến 16h00 ngày 09/01/2022, cả nước ghi nhận 1.899.575 ca mắc, trong đó 1.895.140 ca trong nước. Đến nay đã có 1.500.248 người khỏi bệnh, 34.117 ca tử vong. Trong đợt dịch thứ 4 đã ghi nhận 1.896.723 ca, trong đó có 1.893.570 ca trong nước (99,8%), 1.497.431 người đã khỏi bệnh (79%), 34.082 tử vong tại 52 tỉnh, thành phố (chi tiết tại Phụ lục 1).

**III. Tình hình dịch trong ngày****1. Số ca mắc mới trong ngày**

- Ghi nhận 15.779 ca mắc mới, trong đó 15.751 ca ghi nhận trong nước (giảm 762 ca so với ngày trước đó) tại 60 tỉnh, thành phố.

+ Các địa phương ghi nhận trong ngày: Hà Nội (2.811), Hải Phòng (836), Khánh Hòa (790), Bình Phước (679), Bình Định (636), Cà Mau (615), Vĩnh Long (532), Hà Giang (492), Tây Ninh (475), Hồ Chí Minh (472), Bến Tre (454), Đà Nẵng (433), Hưng Yên (410), Bắc Ninh (382), Quảng Ninh (315), Thanh Hóa (293), Bà Rịa - Vũng Tàu (285), Thừa Thiên Huế (255), Bạc Liêu (237), Lâm Đồng (228), Hậu Giang (195), Hải Dương (175), Quảng Ngãi (171), Vĩnh Phúc (170), Hòa Bình (169), Thái Nguyên (162), Nam Định (157), Cần Thơ (152), Ninh Bình (140), An Giang (140), Trà Vinh (138), Nghệ An (128), Đồng Tháp (127), Quảng Nam (126), Bắc Giang (126), Kiên Giang (120), Phú Thọ (118), Sóc Trăng (117),

Bình Dương (117), Thái Bình (113), Điện Biên (105), Đắk Nông (103), Tiền Giang (97), Hà Nam (96), Đồng Nai (95), Bình Thuận (88), Quảng Bình (74), Yên Bái (73), Bắc Kạn (71), Quảng Trị (63), Hà Tĩnh (54), Lào Cai (47), Tuyên Quang (46), Ninh Thuận (41), Lai Châu (41), Sơn La (38), Phú Yên (34), Kon Tum (34), Long An (32), Cao Bằng (28).

+ Có 28 ca nhập cảnh ghi nhận tại Quảng Nam (8), Tây Ninh (5), Nghệ An (3), Điện Biên (3), Hà Nam (2), Nam Định (2), Phú Thọ (1), Hải Phòng (1), Thanh Hóa (1), Hà Tĩnh (1), Quảng Trị (1).

+ Trong ngày, tỉnh Bình Phước báo cáo bổ sung 7.402 ca mắc COVID-19 sau khi rà soát, bổ sung đầy đủ thông tin.

- TP. Hà Nội: Trong ngày ghi nhận 2.811 ca mắc, trong đó 490 ca sàng lọc tại cơ sở y tế, 396 ca tầm soát trong cộng đồng và 1.925 ca trong khu cách ly. Số mắc mới (2.811 ca) được phân bố tại 30 quận, huyện như sau: Đống Đa 184, Nam Từ Liêm 164, Hoàng Mai 163, Đông Anh 154, Hoàn Kiếm 144, Ba Đình 130, Hoài Đức 120, Cầu Giấy 115, Chương Mỹ 114, Gia Lâm 109, Thanh Oai 105, Thường Tín 99, Hà Đông 97, Thanh Xuân 92, Bắc Từ Liêm 91, Quốc Oai 89, Phú Xuyên 86, Thạch Thất 85, Thanh Trì 84, Tây Hồ 81, Mỹ Đức 69, Mê Linh 69, Ứng Hòa 61, Thị xã Sơn Tây 60, Đan Phượng 60, Sóc Sơn 56, Long Biên 44, Phúc Thọ 40, Hai Bà Trưng 31, Ba Vì 10 và 5 ca đang điều tra.

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày giảm nhiều so với ngày trước: Đắk Lắk (giảm 481), Trà Vinh (giảm 437), Gia Lai (giảm 181).

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày tăng so với ngày trước: Hà Giang (tăng 492), Bến Tre (tăng 169), Bà Rịa-Vũng Tàu (tăng 92).

- Đến nay, cả nước đã ghi nhận 30 ca mắc COVID-19 do biến thể Omicron, đều là các ca được cách ly ngay sau khi nhập cảnh tại TP. Hà Nội (1), Quảng Nam (14), TP. Hồ Chí Minh (11), Hải Dương (1), TP. Hải Phòng (1), Thanh Hóa (2).

## **2. Kết quả giám sát các trường hợp mắc trong cộng đồng**

- Cả nước ghi nhận 10.217 ca mắc trong cộng đồng (chiếm 64,9% tổng số mắc trong ngày), giảm 1.838 ca so với ngày trước đó.

+ Tỉnh Cà Mau: Trong ngày ghi nhận 558 ca cộng đồng (tăng 37 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 43.303 ca.

+ TP. Hà Nội: Trong ngày ghi nhận 886 ca cộng đồng (giảm 1.126 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 67.776 ca.

+ TP. Đà Nẵng: Trong ngày ghi nhận 376 ca cộng đồng (tăng 8 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 13.751 ca.

- Trong 7 ngày qua, các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng tăng so với 7 ngày trước đó: TP. Hải Phòng tăng 2.123 ca, Bến Tre tăng 1.554 ca; các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng giảm: Vĩnh Long (giảm 2.264 ca), Bạc Liêu (giảm 988 ca), Trà Vinh (giảm 719 ca).

## **3. Kết quả giám sát điều trị**

- Từ đầu giai đoạn 4 đến nay, có 1.497.431 người đã khỏi bệnh (79%), tăng 12.210 người so với ngày trước đó. Hiện nay đang điều trị, giám sát 365.210 trường hợp, trong đó có 5.970 trường hợp nặng đang điều trị, trong đó: (1) Thở ô xy qua mặt

nạ: 4.257; (2) Thở ô xy dòng cao HFNC: 861; (3) Thở máy không xâm lấn: 136; (4) Thở máy xâm lấn: 696; (5) EMO: 20.

- Trong ngày 08/01, ghi nhận 240 trường hợp tử vong (tăng 7 trường hợp so với ngày trước đó), gồm:

+ Tại TP. Hồ Chí Minh (18) trong đó có 7 ca từ các tỉnh chuyển đến như sau: Tiền Giang (3), Long An (3), An Giang (1).

+ Tại các tỉnh, thành phố khác: Đồng Nai (27), An Giang (20), Tiền Giang (15), Vĩnh Long (15), Long An (14), Cà Mau (14), Hà Nội (13), Đồng Tháp (12), Sóc Trăng (11), Kiên Giang (11), Tây Ninh (9), Cần Thơ (8), Khánh Hoà (7), Bình Dương (7), Bến Tre (6), Bà Rịa - Vũng Tàu (5), Trà Vinh (5), Huế (4), Bình Thuận (4), Phú Yên (2), Hậu Giang (2), Bạc Liêu (2), Quảng Ninh (2), Bình Định (2), Quảng Ngãi (1), Đắk Nông (1), Thái Nguyên (1), Đà Nẵng (1), Đắk Lắk (1).

#### **IV. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- Chỉ đạo các địa phương tăng cường giám sát, phát hiện sớm các trường hợp nghi ngờ mắc COVID-19 tại cộng đồng, các trường hợp có biểu hiện ho, sốt để kịp thời khoanh vùng, cách ly, xử lý triệt để ổ dịch không để lây lan, bùng phát rộng; đồng thời triển khai tốt các hoạt động y tế, tránh lây nhiễm chéo trong khu vực cách ly, khu phong tỏa.

- Tăng cường thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân hiểu về chiến lược thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 trong tình hình mới; không mặc cảm, kỳ thị những người nhiễm hoặc nghi nhiễm COVID-19; người dân về từ các địa bàn có nguy cơ chủ động khai báo với cơ quan y tế địa phương để được hướng dẫn theo dõi sức khỏe, lấy mẫu xét nghiệm và áp dụng các biện pháp phòng bệnh theo quy định.

#### **V. Công tác xét nghiệm:**

Tính đến ngày 08/01/2022, cả nước đã thực hiện xét nghiệm được 36.719.251 mẫu cho 79.433.906 lượt người được xét nghiệm, trong đó từ 29/4/2021 – nay đã thực hiện xét nghiệm được 31.001.250 mẫu tương đương 75.685.967 lượt người, tăng 81.829 mẫu so với ngày trước đó. Về việc gộp mẫu bệnh phẩm, từ ngày 16/8/2020 đến nay cả nước đã thực hiện 6.723.981 mẫu gộp cho 47.507.452 lượt người.

#### **VI. Công tác tiêm chủng:**

1. Từ tháng 3/2021 đến hết ngày 08/01/2022, Việt Nam đã tiếp nhận 206.549.238 liều vắc xin phòng COVID-19, cụ thể:

##### **\* Theo loại vắc xin:**

- Vắc xin AstraZeneca: 59.707.680 liều
- Vắc xin Pfizer và Moderna: 88.321.360 liều
- Vắc xin Sinopharm: 51.761.200 liều
- Vắc xin Abdala: 5.150.000 liều
- Sputnik V: 1.508.998 liều;
- Sputnik Light: 100.000 liều.

##### **\* Theo nguồn vắc xin:**

- Nguồn Ngân sách nhà nước: 103.268.210 liều
- + 30.000.000/30.000.000 liều vắc xin mua của AstraZeneca.
- + 47.868.210/51.000.000 liều vắc xin mua của PfiZer.
- + 20.000.000/20.000.000 liều vắc xin mua của Sinopharm
- + 5.000.000/5.000.000 liều vắc xin Abdala mua của Cuba.

- + 400.000 liều vắc xin AstraZeneca mua của Chính phủ Hungary.
- Nguồn viện trợ COVAX: 49.616.820 liều
- Nguồn viện trợ Chính phủ các nước: 26.780.810 liều
- Nguồn doanh nghiệp tài trợ: 26.883.398 liều (trong đó Tập đoàn Vạn Thịnh Phát hỗ trợ 25.000.000 liều vắc xin Sinopharm)..

Trong tổng số 206,5 triệu liều vắc xin phòng COVID-19 đã tiếp nhận, Bộ Y tế đã phân bổ 116 đợt với tổng số 185 triệu liều, còn khoảng 21,5 triệu liều mới tiếp nhận, đang tiến hành các thủ tục để kiểm định chất lượng, xuất xưởng vắc xin.

## **2. Kết quả tiêm chủng**

Đến hết ngày 08/01/2022, cả nước đã tiêm 159.152.206 liều (trong ngày tiêm được 865.962 liều), tỷ lệ sử dụng đạt 86,5% số vắc xin phân bổ 116 đợt.

- Số liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên là 146.238.910 liều, trong đó có 70.314.816 mũi 1; 65.039.433 mũi 2; 1.284.986 mũi 3 (vắc xin Abdala); 2.652.214 liều bổ sung và 6.947.461 liều nhắc lại. Tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vắc xin là 99,9% và tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản là 92,4% dân số từ 18 tuổi trở lên.

Tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều cho dân số từ 18 tuổi trở lên:

- + 47/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ trên 95%
- + 12/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ từ 90-95%
- + 04/63 tỉnh, thành phố còn lại có tỷ lệ bao phủ dưới 90% là Thanh Hóa (88,6%), Hưng Yên (82,2%), Nghệ An (81,6%) và Hà Giang (83,7%).

Tỷ lệ bao phủ đủ liều vắc xin cho dân số từ 18 tuổi trở lên:

- + 36/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ trên 90%
- + 21/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ đủ 02 liều từ 80 – dưới 90%
- + 06/63 tỉnh, thành phố còn lại có tỷ lệ bao phủ đủ 02 liều dưới 80% là Hưng Yên (78,4%), Nghệ An (76,8%), Hà Giang (73,7%), Cao Bằng (78,5%), Sơn La (74,2%) và Bình Dương (79,6%).

- Về triển khai tiêm chủng cho đối tượng từ 12-17 tuổi: Các tỉnh, thành phố đã triển khai tiêm 13.794.277 liều, trong đó có 7.932.935 mũi 1 và 5.861.342 mũi 2. Tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vắc xin là 89,0% và tỷ lệ bao phủ đủ liều cơ bản là 65,7% dân số từ 12 -17 tuổi.

32 tỉnh thành, phố đã cơ bản bao phủ đủ liều cơ bản cho nhóm tuổi này là Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Nông, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Long An, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, An Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bình Phước, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang

(Chi tiết phân bố và kết quả tiêm chủng của địa phương tại Phụ lục đính kèm)

**VII. Công tác truy vết:** Từ ngày 27/4 đến ngày 09/01/2022, cả nước đã truy vết được 1.424.008 trường hợp F1, trong đó có 1.068.732 trường hợp đã được xét nghiệm.

**VIII. Hoạt động của các Bộ, ngành:** chi tiết tại Phụ lục 4.

## **IX. Nhận định**

Đến nay, tình hình dịch cơ bản được kiểm soát trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, số ca mắc cộng đồng ở mức cao (trung bình hơn 11.000 ca/ngày) và số tử vong hơn 200 ca/ngày trong tuần qua; nhất là đã ghi nhận những trường hợp nhập cảnh (được cách ly ngay) nhiễm biến chủng Omicron. Thời gian tới, cần tiếp tục

tăng cường các biện pháp giám sát phòng chống dịch, nhất là thực hiện nghiêm công tác giám sát tại các điểm nhập cảnh để kịp thời phát hiện các trường hợp nhiễm biến chủng mới của vi rút; đẩy mạnh tốc độ tiêm chủng và tổ chức tiêm vắc xin, đảm bảo thuốc và ô xy y tế, chăm sóc, điều trị người nhiễm SARS-CoV-2 sớm, ngay tại cơ sở.

## **X. Một số hoạt động trọng tâm trong thời gian tới**

1. Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ về chủ động phòng chống biến thể Omicron; tiếp tục huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và mọi người dân, đề cao kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm của người đứng đầu. Nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu là tiếp tục tập trung cao nhất cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, thực hiện thành công Chương trình phòng chống dịch COVID-19 (2022-2023) góp phần quan trọng để thực hiện hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội.

2. Đẩy mạnh nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, từng bước đảm bảo đủ số lượng, nâng cao chất lượng cho đội ngũ nhân viên y tế các tuyến; có các chế độ chính sách đãi ngộ phù hợp, triển khai kết luận của Bộ Chính trị tăng phụ cấp của nhân viên y tế dự phòng và y tế cơ sở lên 100%; sắp xếp bộ máy y tế nhất là y tế cơ sở một cách phù hợp theo quy mô dân số không theo địa giới hành chính.

3. Đẩy mạnh hơn nữa trong thực hiện chiến dịch tiêm chủng vắc xin, tổ chức tiêm an toàn, nhanh nhất. Khẩn trương hoàn thành việc tiêm mũi 2 cho người từ 18 tuổi trở lên; không để sót, đặc biệt người có bệnh nền, người trên 50 tuổi; hoàn thành tiêm mũi 2 cho người từ 12-18 tuổi trong tháng 01 năm 2022, mũi thứ 3 cho người từ 18 tuổi trở lên trong Quý I năm 2022, đặc biệt lưu ý các đối tượng thường xuyên di chuyển (18 đến 50 tuổi) và các nhóm đối tượng có nguy cơ cao mắc bệnh. Chủ động có kế hoạch, phương án tiêm vắc xin cho trẻ em từ 5 tuổi đến 11 tuổi theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới, thực tiễn thế giới và Việt Nam.

4. Tăng cường quản lý người có nguy cơ cao (người có bệnh nền, người trên 50 tuổi, phụ nữ có thai, người người chưa tiêm đủ vắc xin phòng COVID-19 ở người trên 18 tuổi); thực hiện xét nghiệm tầm soát phát hiện người mắc COVID-19; chăm sóc và điều trị người mắc COVID-19 thuộc nhóm nguy cơ; bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ khi người sống chung, người cùng gia đình bị mắc COVID-19; hỗ trợ chăm sóc thể chất và tâm lý xã hội.

5. Tăng cường giám sát các trường hợp nhập cảnh, giám sát cộng đồng, thực hiện việc cách ly, giám sát y tế, giám sát sự biến thể của vi rút SARS-CoV-2. Tổ chức khoanh vùng ô dịch, điều tra truy vết, lấy mẫu xét nghiệm, đánh giá nguy cơ và áp dụng các biện pháp cách ly, phong tỏa phù hợp, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Mở rộng việc cách ly, quản lý điều trị bệnh nhân mắc COVID-19 tại nhà, nơi lưu trú, thu hẹp dần các khu cách ly tập trung.

6. Điều trị toàn diện, triệt để, giảm tử vong là ưu tiên hàng đầu; nâng cao năng lực y tế cơ sở, sẵn sàng về trang bị, nhân lực, thuốc điều trị, ô xy... Mở rộng triển khai mô hình Trạm Y tế lưu động và điều trị, quản lý các trường hợp F0 không có triệu chứng, triệu chứng nhẹ tại nhà; thành lập các mô hình đội tình nguyện, huy động sự tham gia của các tổ chức tôn giáo, tình nguyện viên... để tổ chức triển khai hoạt động chăm sóc F0 dựa vào cộng đồng, không để xảy ra tình



trạng người bệnh không liên hệ được với cơ sở y tế, không được tư vấn, cấp phát thuốc điều trị. Triển khai mở rộng sử dụng thuốc điều trị COVID-19.

7. Tăng cường công tác truyền thông nâng cao cảnh giác của người dân trước biến thể Omicron, không tụ tập đông người khi không cần thiết, thực hiện nghiêm 5K, tham gia tiêm vắc xin đầy đủ, đặc biệt những người nhập cảnh và gia đình phải thực hiện nghiêm việc khai báo y tế, hạn chế tiếp xúc với người xung quanh, không ra khỏi nơi lưu trú, xét nghiệm SARS-CoV-2 khi mới nhập cảnh theo quy định.

8. Cùng với các biện pháp phòng, chống dịch, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp về bảo đảm an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và Chương trình phòng chống dịch COVID-19.

Bộ Y tế kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTT Chính phủ (để báo cáo);
- Các Văn phòng: TƯ, QH, CTN, CP;
- Đoàn Kiểm tra 35;
- Các Đồng chí thành viên Ban chỉ đạo Quốc gia;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: YTDP, KCB, QLD, MT, KHTC, TTKT;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Xuân Tuyên**

**Phụ lục 1: Tổng hợp số mắc, tử vong trong nước từ 27/4/2021**

| TT  | Địa phương, đơn vị | Số mắc ngày 08/01 | Số mắc ngày 09/01 | Tăng, giảm (-) so với ngày trước | Số mắc tích lũy đến 09/01 | Số tử vong tích lũy đến 08/01 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>Có lây nhiễm thứ phát trong 14 ngày qua:</b> |                    | <b>16.513</b>     | <b>15.751</b>     | <b>-762</b>                      | <b>1.893.368</b>          | <b>34.081</b>                 |
| 1   | Hồ Chí Minh        | 436               | 472               | 36                               | 507.810                   | 20.075                        |
| 2   | Bình Dương         | 59                | 117               | 58                               | 291.446                   | 3.284                         |
| 3   | Đồng Nai           | 105               | 95                | -10                              | 98.745                    | 1.511                         |
| 4   | Tây Ninh           | 587               | 475               | -112                             | 82.197                    | 719                           |
| 5   | Hà Nội             | 2.791             | 2.811             | 20                               | 67.776                    | 183                           |
| 6   | Vĩnh Long          | 470               | 532               | 62                               | 48.139                    | 461                           |
| 7   | Đồng Tháp          | 150               | 127               | -23                              | 45.665                    | 665                           |
| 8   | Cà Mau             | 587               | 615               | 28                               | 43.303                    | 218                           |
| 9   | Cần Thơ            | 208               | 152               | -56                              | 42.791                    | 687                           |
| 10  | Long An            | 53                | 32                | -21                              | 40.768                    | 882                           |
| 11  | Khánh Hòa          | 798               | 790               | -8                               | 40.113                    | 201                           |
| 12  | Bình Phước         | 718               | 679               | -39                              | 35.784                    | 83                            |
| 13  | Tiền Giang         | 37                | 97                | 60                               | 34.626                    | 1.017                         |
| 14  | An Giang           | 161               | 140               | -21                              | 34.273                    | 1.107                         |
| 15  | Bạc Liêu           | 250               | 237               | -13                              | 32.560                    | 289                           |
| 16  | Trà Vinh           | 575               | 138               | -437                             | 32.209                    | 155                           |
| 17  | Kiên Giang         | 172               | 120               | -52                              | 31.376                    | 604                           |
| 18  | Sóc Trăng          | 134               | 117               | -17                              | 31.204                    | 399                           |
| 19  | Bến Tre            | 285               | 454               | 169                              | 28.951                    | 243                           |
| 20  | BRVT               | 193               | 285               | 92                               | 27.585                    | 242                           |
| 21  | Bình Thuận         | 157               | 88                | -69                              | 27.197                    | 318                           |
| 22  | Bình Định          | 742               | 636               | -106                             | 21.587                    | 69                            |
| 23  | Hải Phòng          | 748               | 836               | 88                               | 17.159                    | 10                            |
| 24  | T.T.Huế            | 232               | 255               | 23                               | 15.864                    | 83                            |
| 25  | Bắc Ninh           | 382               | 382               | 0                                | 14.863                    | 17                            |
| 26  | Hậu Giang          | 253               | 195               | -58                              | 13.876                    | 82                            |
| 27  | Đà Nẵng            | 474               | 433               | -41                              | 13.751                    | 82                            |
| 28  | Đắc Lắc            | 481               | -                 | -481                             | 12.775                    | 67                            |
| 29  | Lâm Đồng           | 236               | 228               | -8                               | 11.565                    | 28                            |
| 30  | Thanh Hóa          | 290               | 293               | 3                                | 10.296                    | 11                            |
| 31  | Hà Giang           | 0                 | 492               | 492                              | 9.322                     | 7                             |
| 32  | Bắc Giang          | 182               | 126               | -56                              | 9.185                     | 14                            |
| 33  | Nghệ An            | 129               | 128               | -1                               | 8.908                     | 36                            |
| 34  | Phú Yên            | 18                | 34                | 16                               | 8.234                     | 52                            |
| 35  | Gia Lai            | 181               | -                 | -181                             | 8.186                     | 21                            |
| 36  | Hưng Yên           | 384               | 410               | 26                               | 8.051                     | 2                             |
| 37  | Quảng Nam          | 158               | 126               | -32                              | 7.617                     | 17                            |
| 38  | Quảng Ngãi         | 151               | 171               | 20                               | 7.348                     | 28                            |
| 39  | Ninh Thuận         | 46                | 41                | -5                               | 6.158                     | 53                            |
| 40  | Đắc Nông           | 103               | 103               | 0                                | 6.017                     | 14                            |
| 41  | Quảng Ninh         | 343               | 315               | -28                              | 5.865                     | 3                             |
| 42  | Hải Dương          | 181               | 175               | -6                               | 4.760                     | 4                             |
| 43  | Nam Định           | 181               | 157               | -24                              | 4.726                     | 3                             |
| 44  | Vĩnh Phúc          | 197               | 170               | -27                              | 4.359                     | 6                             |
| 45  | Quảng Bình         | 37                | 74                | 37                               | 4.069                     | 7                             |
| 46  | Phú Thọ            | 111               | 118               | 7                                | 3.913                     | 3                             |
| 47  | Thái Bình          | 183               | 113               | -70                              | 3.645                     |                               |

| TT   | Địa phương, đơn vị | Số mắc ngày 08/01 | Số mắc ngày 09/01 | Tăng, giảm (-) so với ngày trước | Số mắc tích lũy đến 09/01 | Số tử vong tích lũy đến 08/01 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| 48   | Hà Nam             | 95                | 96                | 1                                | 3.262                     |                               |
| 49   | Thái Nguyên        | 137               | 162               | 25                               | 3.138                     |                               |
| 50   | Quảng Trị          | 114               | 63                | -51                              | 2.817                     | 2                             |
| 51   | Hòa Bình           | 163               | 169               | 6                                | 2.734                     | 4                             |
| 52   | Lạng Sơn           | 66                | -                 | -66                              | 2.067                     | 7                             |
| 53   | Sơn La             | 67                | 38                | -29                              | 2.023                     |                               |
| 54   | Hà Tĩnh            | 21                | 54                | 33                               | 1.723                     | 5                             |
| 55   | Ninh Bình          | 131               | 140               | 9                                | 1.650                     |                               |
| 56   | Tuyên Quang        | 38                | 46                | 8                                | 1.356                     |                               |
| 57   | Kon Tum            | 26                | 34                | 8                                | 1.226                     |                               |
| 58   | Lào Cai            | 74                | 47                | -27                              | 1.018                     |                               |
| 59   | Yên Bái            | 86                | 73                | -13                              | 1.008                     |                               |
| 60   | Cao Bằng           | 39                | 28                | -11                              | 933                       | 1                             |
| 61   | Điện Biên          | 20                | 105               | 85                               | 949                       |                               |
| 62   | Bắc Kạn            | 66                | 71                | 5                                | 552                       |                               |
| 63   | Lai Châu           | 21                | 41                | 20                               | 295                       |                               |
| <b>14 ngày qua không có lây nhiễm thứ phát tại địa phương:</b> |                    |                   |                   |                                  |                           |                               |
| <b>Đã qua 14 ngày không ghi nhận ca mắc mới:</b>               |                    |                   |                   |                                  | <b>202</b>                | <b>-</b>                      |
|  | BVNĐ TW            |                   |                   |                                  | 96                        |                               |
|  | BV K               |                   |                   |                                  | 106                       |                               |
|  | <b>Tổng cộng</b>   | <b>16.513</b>     | <b>15.751</b>     | <b>-762</b>                      | <b>1.893.570</b>          | <b>34.081</b>                 |



**PHỤ LỤC 2**  
**PHÂN BỐ VÀ KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ**  
**(Tính đến hết ngày 08/01/2022)**

| TT | Tỉnh      | Tổng số<br>vắc xin<br>phân bố<br>116 đợt | Mũi 1 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 2 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 3<br>cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi (vắc<br>xin<br>Abdala) | Liều bổ<br>sung cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Liều nhắc<br>lại cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 1<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Mũi 2<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Tổng số<br>tiêm | Tỷ lệ<br>tiêm/tổng<br>vắc xin<br>được<br>phân bố<br>116 đợt |
|----|-----------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|--|---|---|-----------------|---|
| 1  | Hà Nội    | 16.435.722                               | 6.150.942                             | 5.875.572                             | 0   | 211.383   | 1.005.790  | 686.356                                   | 608.905                                   | 14.538.948      | 88,5%   |
| 2  | Hải Phòng | 3.810.090                                | 1.659.430                             | 1.525.307                             | 0   | 41.169  | 49.351   | 152.042                                   | 148.204                                   | 3.575.503       | 93,8%   |
| 3  | Thái Bình | 2.719.140                                | 1.143.975                             | 1.171.290                             | 89.472  | 62.325  | 48.435   | 149.066                                   | 45.288                                    | 2.709.851       | 99,7%   |
| 4  | Nam Định  | 2.681.650                                | 1.130.068                             | 1.093.790                             | 0   | 537   | 18.869   | 68.303                                    | 7.651                                     | 2.319.218       | 86,5%   |
| 5  | Hà Nam    | 1.641.260                                | 577.710                               | 563.638                               | 0   | 130.959   | 28.259   | 70.869                                    | 68.828                                    | 1.440.263       | 87,8%   |
| 6  | Ninh Bình | 1.528.080                                | 636.194                               | 622.073                               | 0   | 0   | 6.938  | 82.166                                    | 76.878                                    | 1.424.249       | 93,2%   |
| 7  | Thanh Hoá | 6.499.440                                | 2.308.654                             | 2.135.637                             | 228.432   | 0   | 3.111  | 275.971                                   | 109.115                                   | 5.060.920       | 77,9%   |
| 8  | Bắc Giang | 3.286.210                                | 1.296.918                             | 1.267.876                             | 0   | 40.310  | 187.820  | 144.504                                   | 79.503                                    | 3.016.931       | 91,8%   |
| 9  | Bắc Ninh  | 2.871.490                                | 1.112.081                             | 1.053.803                             | 0   | 7.747   | 211.132  | 114.852                                   | 106.254                                   | 2.605.869       | 90,7%   |
| 10 | Phú Thọ   | 2.119.850                                | 964.132                               | 862.588                               | 0   | 7.011   | 3.613  | 124.342                                   | 66.675                                    | 2.028.361       | 95,7%   |
| 11 | Vĩnh Phúc | 2.102.590                                | 784.254                               | 693.192                               | 0   | 0   | 0  | 56.306                                    | 267                                       | 1.534.019       | 73,0%   |
| 12 | Hải Dương | 3.194.630                                | 1.243.631                             | 1.152.831                             | 0   | 2.679   | 176.483  | 155.332                                   | 97.628                                    | 2.828.584       | 88,5%   |
| 13 | Hưng Yên  | 2.083.032                                | 816.157                               | 777.950                               | 0   | 0   | 3.316  | 105.348                                   | 102.267                                   | 1.805.038       | 86,7%   |

| TT | Tỉnh        | Tổng số<br>vắc xin<br>phân bổ<br>116 đợt | Mũi 1 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 2 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 3<br>cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi (vắc<br>xin<br>Abdala) | Liều bổ<br>sung cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Liều nhắc<br>lại cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 1<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Mũi 2<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Tổng số<br>tiêm | Tỷ lệ<br>tiêm/tổng<br>vắc xin<br>được<br>phân bổ<br>116 đợt |
|----|-------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|--|---|---|-----------------|---|
| 14 | Thái Nguyên | 2.222.450                                | 898.877                               | 802.969                               | 12.792  | 48.805  | 73.903   | 105.204                                   | 35.791                                    | 1.978.341       | 89,0%   |
| 15 | Bắc Cạn     | 555.020                                  | 206.033                               | 181.692                               | 0   | 0   | 844  | 20.307                                    | 2.265                                     | 411.141         | 74,1%   |
| 16 | Quảng Ninh  | 3.125.858                                | 977.873                               | 922.770                               | 0   | 4.934   | 470.464  | 119.421                                   | 110.336                                   | 2.605.798       | 83,4%   |
| 17 | Hoà Bình    | 1.416.370                                | 526.417                               | 494.124                               | 0   | 0   | 0  | 74.836                                    | 65.172                                    | 1.160.549       | 81,9%   |
| 18 | Nghệ An     | 5.338.400                                | 1.926.769                             | 1.814.419                             | 421.763   | 21.240  | 161.467  | 281.138                                   | 111.544                                   | 4.738.340       | 88,8%   |
| 19 | Hà Tĩnh     | 2.210.410                                | 796.242                               | 692.981                               | 0   | 81.163  | 66.959   | 112.588                                   | 99.339                                    | 1.849.272       | 83,7%   |
| 20 | Lai Châu    | 726.790                                  | 251.897                               | 238.023                               | 0   | 23.170  | 34.473   | 50.624                                    | 44.720                                    | 642.907         | 88,5%   |
| 21 | Lạng Sơn    | 1.426.030                                | 493.465                               | 478.680                               | 0   | 0   | 57.568   | 66.303                                    | 61.925                                    | 1.157.941       | 81,2%   |
| 22 | Tuyên Quang | 1.283.540                                | 551.784                               | 458.216                               | 0   | 0   | 25.307   | 1.870                                     | 37.738                                    | 1.074.915       | 83,7%   |
| 23 | Hà Giang    | 1.442.780                                | 483.392                               | 425.865                               | 150   | 835   | 33.105   | 81.232                                    | 53.541                                    | 1.078.120       | 74,7%   |
| 24 | Cao Bằng    | 846.900                                  | 335.367                               | 289.543                               | 0   | 3.226   | 29.302   | 43.691                                    | 36.662                                    | 737.791         | 87,1%   |
| 25 | Yên Bái     | 1.351.000                                | 503.933                               | 484.759                               | 1.335   | 49.665  | 73.416   | 76.986                                    | 72.425                                    | 1.262.519       | 93,5%   |
| 26 | Lào Cai     | 1.329.540                                | 498.020                               | 418.854                               | 0   | 67.217  | 52.644   | 35.595                                    | 69.069                                    | 1.141.399       | 85,8%   |
| 27 | Sơn La      | 1.663.490                                | 768.037                               | 619.590                               | 1.540   | 0   | 30.912   | 91.591                                    | 60.621                                    | 1.572.291       | 94,5%   |

| TT                         | Tỉnh           | Tổng số<br>vắc xin<br>phân bổ<br>116 đợt | Mũi 1 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 2 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 3<br>cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi (vắc<br>xin<br>Abdala) | Liều bổ<br>sung cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Liều nhắc<br>lại cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 1<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Mũi 2<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Tổng số<br>tiêm   | Tỷ lệ<br>tiêm/tổng<br>vắc xin<br>được<br>phân bổ<br>116 đợt |
|----------------------------|----------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|--|---|---|-------------------|---|
| 28                         | Điện Biên      | 950.340                                  | 329.248                               | 294.862                               | 0   | 28.281  | 48.274   | 62.029                                    | 49.871                                    | 812.565           | 85,5%   |
| <b>Cộng miền Bắc</b>       |                | <b>76.862.102</b>                        | <b>29.371.500</b>                     | <b>27.412.894</b>                     | <b>755.484</b>  | <b>832.656</b>                                  | <b>2.901.755</b>                                 | <b>3.408.872</b>                          | <b>2.428.482</b>                          | <b>67.111.643</b> | <b>87,3%</b>  |
| 29                         | Quảng Bình     | 1.311.330                                | 525.660                               | 499.474                               | 1.801   | 0   | 0  | 64.972                                    | 24.020                                    | 1.115.927         | 85,1%   |
| 30                         | Quảng Trị      | 1.166.892                                | 425.364                               | 402.165                               | 9.152   | 3.894   | 11.216   | 53.785                                    | 24.542                                    | 930.118           | 79,7%   |
| 31                         | TT- Huế        | 2.049.056                                | 782.966                               | 726.611                               | 0   | 104.982   | 36.318   | 101.902                                   | 90.659                                    | 1.843.438         | 90,0%   |
| 32                         | Tp. Đà<br>Nẵng | 2.124.322                                | 859.119                               | 846.193                               | 0   | 924   | 73.016   | 100.536                                   | 98.437                                    | 1.978.225         | 93,1%   |
| 33                         | Quảng Nam      | 2.674.520                                | 1.032.454                             | 980.048                               | 28.204  | 5.681   | 2.885  | 114.858                                   | 22.151                                    | 2.186.281         | 81,7%   |
| 34                         | Quảng Ngãi     | 2.060.874                                | 825.942                               | 751.329                               | 0   | 50  | 4.311  | 108.004                                   | 11.255                                    | 1.700.891         | 82,5%   |
| 35                         | Bình Định      | 2.591.440                                | 1.033.533                             | 935.462                               | 40.297  | 3   | 24.353   | 137.045                                   | 1.104                                     | 2.171.797         | 83,8%   |
| 36                         | Phú Yên        | 1.540.534                                | 617.437                               | 566.440                               | 0   | 0   | 15.143   | 82.984                                    | 40.092                                    | 1.322.096         | 85,8%   |
| 37                         | Khánh Hòa      | 2.556.500                                | 958.964                               | 914.277                               | 0   | 105.348   | 80.403   | 114.659                                   | 111.042                                   | 2.284.693         | 89,4%   |
| 38                         | Ninh Thuận     | 1.196.730                                | 428.332                               | 391.064                               | 0   | 53.354  | 45.767   | 59.040                                    | 52.573                                    | 1.030.130         | 86,1%   |
| 39                         | Bình Thuận     | 2.351.580                                | 915.021                               | 831.895                               | 0   | 16.120  | 10.721   | 67.351                                    | 44.109                                    | 1.885.217         | 80,2%   |
| <b>Cộng miền<br/>Trung</b> |                | <b>21.623.778</b>                        | <b>8.404.792</b>                      | <b>7.844.958</b>                      | <b>79.454</b>   | <b>290.356</b>                                  | <b>304.133</b>                                   | <b>1.005.136</b>                          | <b>519.984</b>                            | <b>18.448.813</b> | <b>85,3%</b>  |
| 40                         | Kon Tum        | 933.970                                  | 322.436                               | 287.662                               | 2.437   | 0   | 5.153  | 50.473                                    | 43.948                                    | 712.109           | 76,2%   |

| TT                         | Tỉnh       | Tổng số<br>vắc xin<br>phân bổ<br>116 đợt | Mũi 1 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 2 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 3<br>cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi (vắc<br>xin<br>Abdala) | Liều bổ<br>sung cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Liều nhắc<br>lại cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 1<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Mũi 2<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Tổng số<br>tiêm  | Tỷ lệ<br>tiêm/tổng<br>vắc xin<br>được<br>phân bổ<br>116 đợt |
|----------------------------|------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|--|---|---|------------------|---|
| 41                         | Gia Lai    | 2.456.352                                | 964.770                               | 820.821                               | 58.014  | 1.500   | 74.850   | 156.607                                   | 96.289                                    | 2.172.851        | 88,5%   |
| 42                         | Đắc Lắc    | 3.094.980                                | 1.226.197                             | 1.100.451                             | 0   | 0   | 4.333  | 190.531                                   | 36.449                                    | 2.557.961        | 82,6%   |
| 43                         | Đắk Nông   | 1.109.960                                | 400.575                               | 392.104                               | 0   | 1.857   | 24.733   | 67.958                                    | 65.117                                    | 952.344          | 85,8%   |
| <b>Cộng Tây<br/>Nguyên</b> |            | <b>7.595.262</b>                         | <b>2.913.978</b>                      | <b>2.601.038</b>                      | <b>60.451</b>   | <b>3.357</b>                                    | <b>109.069</b>                                   | <b>465.569</b>                            | <b>241.803</b>                            | <b>6.395.265</b> | <b>84,2%</b>  |
| 44                         | TP. HCM    | 19.179.770                               | 7.448.980                             | 6.690.448                             | 0   | 394.081   | 2.301.919  | 675.804                                   | 619.983                                   | 18.131.215       | 94,5%   |
| 45                         | BR-VT      | 2.467.800                                | 962.264                               | 867.883                               | 0   | 0   | 85.910   | 109.648                                   | 106.400                                   | 2.132.105        | 86,4%   |
| 46                         | Đồng Nai   | 5.970.350                                | 2.711.218                             | 2.311.594                             | 0   | 0   | 18.571   | 176.220                                   | 126.759                                   | 5.344.362        | 89,5%   |
| 47                         | Tiền Giang | 3.568.510                                | 1.314.241                             | 1.261.196                             | 137.927   | 31.810  | 192.234  | 156.041                                   | 147.169                                   | 3.240.618        | 90,8%   |
| 48                         | Long An    | 3.894.950                                | 1.493.614                             | 1.435.999                             | 0   | 7.397   | 165.698  | 168.651                                   | 145.264                                   | 3.416.623        | 87,7%   |
| 49                         | Lâm Đồng   | 2.572.464                                | 968.818                               | 934.983                               | 0   | 19.742  | 63.795   | 133.056                                   | 108.110                                   | 2.228.504        | 86,6%   |
| 50                         | Tây Ninh   | 2.492.020                                | 869.781                               | 815.368                               | 10.161  | 24.879  | 154.166  | 88.717                                    | 85.889                                    | 2.048.961        | 82,2%   |
| 51                         | Cần Thơ    | 2.570.048                                | 921.337                               | 1.177.571                             | 5.840   | 61.756  | 36.687   | 105.400                                   | 49.006                                    | 2.357.597        | 91,7%   |
| 52                         | Sóc Trăng  | 2.547.520                                | 887.380                               | 774.990                               | 0   | 0   | 0  | 116.852                                   | 104.545                                   | 1.883.767        | 73,9%   |
| 53                         | An Giang   | 3.810.362                                | 1.352.351                             | 1.332.750                             | 181.536   | 203.358   | 93.038   | 196.877                                   | 179.349                                   | 3.539.259        | 92,9%   |
| 54                         | Bến Tre    | 2.561.610                                | 995.818                               | 955.435                               | 0   | 224.277   | 117.321  | 106.745                                   | 99.034                                    | 2.498.630        | 97,5%   |

| TT                   | Tỉnh       | Tổng số<br>vắc xin<br>phân bổ<br>116 đợt | Mũi 1 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 2 cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 3<br>cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi (vắc<br>xin<br>Abdala) | Liều bổ<br>sung cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Liều nhắc<br>lại cho<br>người<br>trên 18<br>tuổi | Mũi 1<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Mũi 2<br>cho<br>người từ<br>12-17<br>tuổi | Tổng số<br>tiêm   | Tỷ lệ<br>tiêm/tổng<br>vắc xin<br>được<br>phân bổ<br>116 đợt |
|----------------------|------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|--|---|---|-------------------|---|
| 55                   | Trà Vinh   | 1.859.850                                | 787.383                               | 576.883                               | 0   | 1.154   | 22.728   | 85.371                                    | 78.647                                    | 1.552.166         | 83,5%   |
| 56                   | Vĩnh Long  | 2.161.840                                | 767.790                               | 738.047                               | 0   | 32.807  | 54.297   | 91.093                                    | 86.264                                    | 1.770.298         | 81,9%   |
| 57                   | Đồng Tháp  | 3.384.710                                | 1.237.888                             | 1.177.801                             | 148   | 242.415   | 59.989   | 142.544                                   | 103.016                                   | 2.963.801         | 87,6%   |
| 58                   | Bình Dương | 5.801.010                                | 2.379.843                             | 1.878.323                             | 0   | 0   | 31.352   | 175.857                                   | 131.977                                   | 4.597.352         | 79,3%   |
| 59                   | Bình Phước | 2.009.810                                | 750.449                               | 718.104                               | 0   | 62.094  | 31.461   | 109.584                                   | 100.595                                   | 1.772.287         | 88,2%   |
| 60                   | Kiên Giang | 3.502.710                                | 1.230.739                             | 1.118.153                             | 53.985  | 0   | 12.489   | 141.009                                   | 135.305                                   | 2.691.680         | 76,8%   |
| 61                   | Cà Mau     | 2.185.780                                | 814.541                               | 806.248                               | 0   | 55.316  | 60.360   | 111.615                                   | 108.680                                   | 1.956.760         | 89,5%   |
| 62                   | Bạc Liêu   | 1.764.190                                | 565.797                               | 551.862                               | 0   | 143.363   | 64.714   | 88.232                                    | 84.613                                    | 1.498.581         | 84,9%   |
| 63                   | Hậu Giang  | 1.466.150                                | 529.829                               | 500.668                               | 0   | 21.396  | 26.209   | 74.042                                    | 70.468                                    | 1.222.612         | 83,4%   |
| <b>Cộng miền Nam</b> |            | <b>75.771.454</b>                        | <b>28.990.061</b>                     | <b>26.624.306</b>                     | <b>389.597</b>  | <b>1.525.845</b>                                | <b>3.592.938</b>                                 | <b>3.053.358</b>                          | <b>2.671.073</b>                          | <b>66.847.178</b> | <b>88,2%</b>  |

**Ghi chú:**

- 8,2 triệu liều vắc xin đợt 114, 115, 116 mới có Quyết định phân bổ ngày 07/01/2022, các địa phương đang tiếp nhận vắc xin, chưa triển khai tiêm chủng
- Một số tỉnh, thành phố có số tiêm mũi 1/mũi 2 cao hơn dân số từ 18 tuổi trở lên và số tiêm mũi 2 cao hơn mũi 1 do di biến động dân cư.
- Số phân bổ trên bảng chưa bao gồm 61.490 liều vắc xin kiểm định, lưu mẫu; 310.000 liều cấp cho các đơn vị theo yêu cầu của nhà tài trợ (Tập đoàn Vạn Thịnh Phát và Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam...), số phân bổ của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

- Bộ Quốc phòng được cấp 1.486.220 liều, đơn vị y tế của Bộ Quốc phòng đã triển khai tiêm được 1.119.456 liều, trong đó có 574.592 mũi 1, 518.459 mũi 2 và 26.405 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh. (Tổng số liều tiêm cho lực lượng Quốc phòng khoảng 1,15 triệu liều)
- Bộ Công an được cấp 1.342.680 liều, đơn vị y tế của Bộ Công an triển khai tiêm được 110.832 liều, trong đó có 59.893 mũi 1, 37.778 mũi 2 và 13.161 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh. (Tổng số liều tiêm cho lực lượng Công an khoảng 817.000 liều)

**PHỤ LỤC 3**  
**TỶ LỆ BAO PHỦ VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ**  
(Tính đến hết ngày 08/01/2022)

| TT | Tỉnh      | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm liều nhắc lại/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 12-17 tuổi |
|----|-----------|------------------------|----------------------|---|--|--|--|---|
| 1  | Hà Nội    | 5.449.464              | 676.050              | 100,0%                                      | 100,0%                                       | 18,5%                                      | 100,0%   | 90,1%   |
| 2  | Hải Phòng | 1.442.515              | 168.000              | 100,0%                                      | 100,0%                                       | 3,4%                                       | 90,5%  | 88,2%   |
| 3  | Thái Bình | 1.245.000              | 150.000              | 91,9%                                       | 94,1%  | 3,9%                                       | 99,4%  | 30,2%   |
| 4  | Nam Định  | 1.222.351              | 145.000              | 92,5%                                       | 89,5%  | 1,5%                                       | 47,1%  | 5,3%  |
| 5  | Hà Nam    | 612.219                | 72.258               | 94,4%                                       | 92,1%  | 4,6%                                       | 98,1%  | 95,3%   |
| 6  | Ninh Bình | 701.740                | 81.762               | 90,7%                                       | 88,6%  | 1,0%                                       | 100,0%   | 94,0%   |
| 7  | Thanh Hoá | 2.605.729              | 292.547              | 88,6%                                       | 82,0%  | 0,1%                                       | 94,3%  | 37,3%   |
| 8  | Bắc Giang | 1.322.538              | 168.720              | 98,1%                                       | 95,9%  | 14,2%                                      | 85,6%  | 47,1%   |
| 9  | Bắc Ninh  | 1.146.204              | 128.062              | 97,0%                                       | 91,9%  | 18,4%                                      | 89,7%  | 83,0%   |
| 10 | Phú Thọ   | 1.010.520              | 128.757              | 95,4%                                       | 85,4%  | 0,4%                                       | 96,6%  | 51,8%   |
| 11 | Vĩnh Phúc | 810.197                | 126.825              | 96,8%                                       | 85,6%  | 0,0%                                       | 44,4%  | 0,2%  |
| 12 | Hải Dương | 1.331.799              | 166.013              | 93,4%                                       | 86,6%  | 13,3%                                      | 93,6%  | 58,8%   |



| TT                   | Tỉnh        | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm liều nhắc lại/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 12-17 tuổi |
|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|---|--|--|--|---|
| 13                   | Hưng Yên    | 992.340                | 127.980              | 82,2%                                       | 78,4%  | 0,3%                                       | 82,3%  | 79,9%   |
| 14                   | Thái Nguyên | 918.061                | 107.936              | 97,9%                                       | 87,5%  | 8,0%                                       | 97,5%  | 33,2%   |
| 15                   | Bắc Cạn     | 216.218                | 26.267               | 95,3%                                       | 84,0%  | 0,4%                                       | 77,3%  | 8,6%  |
| 16                   | Quảng Ninh  | 1.020.234              | 121.623              | 95,8%                                       | 90,4%  | 46,1%                                      | 98,2%  | 90,7%   |
| 17                   | Hoà Bình    | 570.146                | 73.734               | 92,3%                                       | 86,7%  | 0,0%                                       | 100,0%   | 88,4%   |
| 18                   | Nghệ An     | 2.362.582              | 312.022              | 81,6%                                       | 76,8%  | 6,8%                                       | 90,1%  | 35,7%   |
| 19                   | Hà Tĩnh     | 795.436                | 115.398              | 100,1%                                      | 87,1%  | 8,4%                                       | 97,6%  | 86,1%   |
| 20                   | Lai Châu    | 262.150                | 56.900               | 96,1%                                       | 90,8%  | 13,2%                                      | 89,0%  | 78,6%   |
| 21                   | Lạng Sơn    | 506.403                | 65.750               | 97,4%                                       | 94,5%  | 11,4%                                      | 100,0%   | 94,2%   |
| 22                   | Tuyên Quang | 488.140                | 72.401               | 100,0%                                      | 93,9%  | 5,2%                                       | 2,6%   | 52,1%   |
| 23                   | Hà Giang    | 577.586                | 105.690              | 83,7%                                       | 73,7%  | 5,7%                                       | 76,9%  | 50,7%   |
| 24                   | Cao Bằng    | 368.973                | 44.257               | 90,9%                                       | 78,5%  | 7,9%                                       | 98,7%  | 82,8%   |
| 25                   | Yên Bái     | 510.271                | 79.169               | 98,8%                                       | 95,0%  | 14,4%                                      | 97,2%  | 91,5%   |
| 26                   | Lào Cai     | 445.152                | 79.914               | 100,0%                                      | 94,1%  | 11,8%                                      | 44,5%  | 86,4%   |
| 27                   | Sơn La      | 834.690                | 136.147              | 92,0%                                       | 74,2%  | 3,7%                                       | 67,3%  | 44,5%   |
| 28                   | Điện Biên   | 336.229                | 74.737               | 97,9%                                       | 87,7%  | 14,4%                                      | 83,0%  | 66,7%   |
| <b>Cộng miền Bắc</b> |             | <b>30.104.887</b>      | <b>3.903.919</b>     | <b>97,6%</b>                                | <b>91,1%</b>                                 | <b>9,6%</b>                                | <b>87,3%</b>                                   | <b>62,2%</b>                                    |
| 29                   | Quảng Bình  | 550.834                | 79.538               | 95,4%                                       | 90,7%  | 0,0%                                       | 81,7%  | 30,2%   |
| 30                   | Quảng Trị   | 453.602                | 69.712               | 93,8%                                       | 88,7%  | 2,5%                                       | 77,2%  | 35,2%   |

| TT                     | Tỉnh        | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm liều nhắc lại/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 12-17 tuổi |
|------------------------|-------------|------------------------|----------------------|---|--|--|--|---|
| 31                     | TT- Huế     | 779.911                | 103.142              | 100,0%                                      | 93,2%  | 4,7%                                       | 98,8%  | 87,9%   |
| 32                     | Tp. Đà Nẵng | 885.070                | 102.225              | 97,1%                                       | 95,6%  | 8,2%                                       | 98,3%  | 96,3%   |
| 33                     | Quảng Nam   | 1.086.469              | 140.387              | 95,0%                                       | 90,2%  | 0,3%                                       | 81,8%  | 15,8%   |
| 34                     | Quảng Ngãi  | 852.717                | 114.877              | 96,9%                                       | 88,1%  | 0,5%                                       | 94,0%  | 9,8%  |
| 35                     | Bình Định   | 1.115.072              | 146.514              | 92,7%                                       | 83,9%  | 2,2%                                       | 93,5%  | 0,8%  |
| 36                     | Phú Yên     | 678.954                | 86.632               | 90,9%                                       | 83,4%  | 2,2%                                       | 95,8%  | 46,3%   |
| 37                     | Khánh Hòa   | 952.940                | 95.000               | 100,0%                                      | 95,9%  | 8,4%                                       | 100,0%   | 100,0%  |
| 38                     | Ninh Thuận  | 419.775                | 61.690               | 100,0%                                      | 93,2%  | 10,9%                                      | 95,7%  | 85,2%   |
| 39                     | Bình Thuận  | 902.470                | 135.851              | 100,0%                                      | 92,2%  | 1,2%                                       | 49,6%  | 32,5%   |
| <b>Cộng miền Trung</b> |             | <b>8.677.814</b>       | <b>1.135.568</b>     | <b>96,9%</b>                                | <b>90,4%</b>                                 | <b>3,5%</b>                                | <b>88,5%</b>                                   | <b>45,8%</b>                                    |
| 40                     | Kon Tum     | 338.741                | 60.751               | 95,2%                                       | 84,9%  | 1,5%                                       | 83,1%  | 72,3%   |
| 41                     | Gia Lai     | 950.154                | 173.530              | 100,0%                                      | 86,4%  | 7,9%                                       | 90,2%  | 55,5%   |
| 42                     | Đắk Lắk     | 1.263.947              | 206.278              | 97,0%                                       | 87,1%  | 0,3%                                       | 92,4%  | 17,7%   |
| 43                     | Đắk Nông    | 404.872                | 72.059               | 98,9%                                       | 96,8%  | 6,1%                                       | 94,3%  | 90,4%   |
| <b>Cộng Tây Nguyên</b> |             | <b>2.957.714</b>       | <b>512.618</b>       | <b>98,5%</b>                                | <b>87,9%</b>                                 | <b>3,7%</b>                                | <b>90,8%</b>                                   | <b>47,2%</b>                                    |
| 44                     | TP. HCM     | 7.300.000              | 760.000              | 100,0%                                      | 91,6%  | 31,5%                                      | 88,9%  | 81,6%   |
| 45                     | BR-VT       | 956.596                | 112.724              | 100,0%                                      | 90,7%  | 9,0%                                       | 97,3%  | 94,4%   |
| 46                     | Đồng Nai    | 2.489.971              | 292.031              | 100,0%                                      | 92,8%  | 0,7%                                       | 60,3%  | 43,4%   |
| 47                     | Tiền Giang  | 1.300.609              | 158.524              | 100,0%                                      | 97,0%  | 14,8%                                      | 98,4%  | 92,8%   |

| TT                   | Tỉnh       | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm liều nhắc lại/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản /dân số từ 12-17 tuổi |
|----------------------|------------|------------------------|----------------------|---|--|--|--|---|
| 48                   | Long An    | 1.452.231              | 167.662              | 100,0%                                      | 98,9%  | 11,4%                                      | 100,0%   | 86,6%   |
| 49                   | Lâm Đồng   | 972.137                | 131.801              | 99,7%                                       | 96,2%  | 6,6%                                       | 100,0%   | 82,0%   |
| 50                   | Tây Ninh   | 947.189                | 98.373               | 91,8%                                       | 86,1%  | 16,3%                                      | 90,2%  | 87,3%   |
| 51                   | Cần Thơ    | 947.860                | 112.746              | 97,2%                                       | 100,0%                                       | 3,9%                                       | 93,5%  | 43,5%   |
| 52                   | Sóc Trăng  | 866.520                | 111.555              | 100,0%                                      | 89,4%  | 0,0%                                       | 104,7%   | 93,7%   |
| 53                   | An Giang   | 1.371.622              | 198.826              | 98,6%                                       | 97,2%  | 6,8%                                       | 99,0%  | 90,2%   |
| 54                   | Bến Tre    | 1.038.922              | 104.446              | 95,9%                                       | 92,0%  | 11,3%                                      | 100,0%   | 94,8%   |
| 55                   | Trà Vinh   | 698.227                | 87.422               | 100,0%                                      | 82,6%  | 3,3%                                       | 97,7%  | 90,0%   |
| 56                   | Vĩnh Long  | 769.026                | 91.692               | 99,8%                                       | 96,0%  | 7,1%                                       | 99,3%  | 94,1%   |
| 57                   | Đồng Tháp  | 1.245.157              | 159.614              | 99,4%                                       | 94,6%  | 4,8%                                       | 89,3%  | 64,5%   |
| 58                   | Bình Dương | 2.361.053              | 194.210              | 100,0%                                      | 79,6%  | 1,3%                                       | 90,5%  | 68,0%   |
| 59                   | Bình Phước | 758.594                | 107.044              | 98,9%                                       | 94,7%  | 4,1%                                       | 100,0%   | 94,0%   |
| 60                   | Kiên Giang | 1.190.277              | 189.132              | 100,0%                                      | 93,9%  | 1,0%                                       | 74,6%  | 71,5%   |
| 61                   | Cà Mau     | 857.571                | 126.690              | 95,0%                                       | 94,0%  | 7,0%                                       | 88,1%  | 85,8%   |
| 62                   | Bạc Liêu   | 572.580                | 90.822               | 98,8%                                       | 96,4%  | 11,3%                                      | 97,1%  | 93,2%   |
| 63                   | Hậu Giang  | 536.163                | 70.270               | 98,8%                                       | 93,4%  | 4,9%                                       | 100,0%   | 100,0%  |
| <b>Cộng miền Nam</b> |            | <b>28.632.305</b>      | <b>3.365.584</b>     | <b>100,0%</b>                               | <b>93,0%</b>                                 | <b>12,5%</b>                               | <b>90,7%</b>                                   | <b>79,4%</b>                                    |

**PHỤ LỤC 4**  
**Công tác liên quan đến phòng, chống dịch COVID-19**  
**của một số Bộ, ngành**

**I. Bộ Quốc phòng**

Tình hình nhập xuất cảnh qua biên giới đường bộ từ 16h00 ngày 07/01/2022 đến 16h00 ngày 08/01/2022:

- Tổng xuất nhập cảnh: 3.836 lượt người (nhập cảnh: 2.096, xuất cảnh: 1.740).
- + Tuyến VN-TQ: 1.049 lượt người (nhập cảnh: 482, xuất cảnh: 567).
- + Tuyến VN-Lào: 2.341 lượt người (nhập cảnh 1.362, xuất cảnh: 979).
- + Tuyến VN-CPC: 446 lượt người (nhập cảnh 252; xuất cảnh: 194).
- Bàn giao cho y tế địa phương cách ly: 956 người trong đó:
- + Số người nhập cảnh qua cửa khẩu: 799 người (VN-TQ: 30, VN-Lào: 459, VN-CPC: 310).
- + Số người nhập cảnh trái phép: 154 người (VN-TQ: 04; VN-Lào: 18, VN-CPC: 132).
- + Số người trao trả: 03 người (VN-TQ: 03; VN-Lào: 0, VN-CPC: 0).

**II. Bộ Công an**

Tình hình nhập xuất cảnh qua đường hàng không từ ngày 06/01/2022 tới ngày 07/01/2022:

- Tổng số người nước ngoài nhập xuất cảnh: 2.235 lượt người (nhập cảnh: 1.392 lượt người; xuất cảnh: 843 lượt người).
- Tổng số công dân Việt Nam nhập xuất cảnh: 3.303 lượt người (nhập cảnh: 2.457 lượt người; xuất cảnh: 846 lượt người).

**III. Thông tấn xã Việt Nam**

Ngày 08/01, TTXVN đăng phát, cung cấp cho các cơ quan báo chí, thông tin trực tiếp đến công chúng 36 tin/bài tiếng Việt; 50 ảnh trong nước và quốc tế; 07 tin/bài bằng các ngữ Anh, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Nga; Trung tâm Truyền hình Thông tấn sản xuất và phát sóng tin, phóng sự về diễn biến dịch bệnh, công tác phòng, chống COVID-19 ở trong nước và các vấn đề liên quan, cập nhật diễn biến dịch bệnh trên thế giới. Trung tâm Thông tin tư liệu và Đồ họa thực hiện nhiều đồ họa cập nhật diễn biến dịch bệnh; công tác tiêm vaccine phòng COVID-19...

Các đơn vị thông tin và Cơ quan thường trú tại các địa phương của TTXVN tiếp tục cập nhật chỉ đạo của Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống dịch COVID-19, Bộ Y tế về phòng, chống dịch COVID-19, công tác tiêm phòng COVID-19 liều bổ sung cho người dân; nỗ lực kiểm soát dịch COVID-19 trong tình hình mới ở các địa phương; nhân rộng các mô hình nhân đạo, hỗ trợ người dân ổn định cuộc sống sau dịch COVID-19; phản ánh việc làm tốt của người dân, học sinh, sinh viên hỗ trợ công tác phòng, chống dịch COVID-19...; tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 dịp Tết Nguyên đán; thí điểm cho học sinh lớp 9 và lớp 12 trở lại trường; bỏ giới hạn thời gian người dân ra đường vào ban đêm; tiếp tục khuyến cáo người không chủ quan, lơ là trong công tác phòng chống dịch COVID-19; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định phòng, chống dịch COVID-19...

Về thông tin quốc tế, các Cơ quan thường trú ngoài nước phối hợp với các đơn vị của TTXVN thông tin cập nhật tình hình dịch bệnh với một số thông tin đáng chú ý: Anh trở thành quốc gia thứ 7 trên thế giới có số ca tử vong do COVID-19 vượt ngưỡng 150.000 ca; Australia cảnh báo số ca mắc tăng kỷ lục thời gian tới, trong khi bang New South Wales ghi nhận số ca tử vong ở mức kỷ lục; Mexico phê duyệt thuốc Molmupiravir trong điều trị COVID-19; Các nước đẩy mạnh việc tiêm vaccine ngừa COVID-19 cho trẻ em và việc tiêm mũi tăng cường (thứ 3, thứ 4)...

#### IV. Bộ Thông tin và Truyền thông

##### 1. Viễn thông

- Các DNVT di động tiếp tục duy trì việc cài đặt âm thông báo tại TP. Hồ Chí Minh; Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước.

- Tính đến hết 07/01, hệ thống tổng đài 19009095 đã tiếp nhận và xử lý gần 9.871.000 cuộc gọi (ngày 07/01 đã tiếp nhận và xử lý hơn 19 nghìn cuộc gọi).

|       |       |       |       |        |       |       |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 28/12 | 29/12 | 30/12 | 31/12 | 1/1/22 | 02/01 | 03/01 | 04/01 | 05/1  | 06/1  | 07/1  |
| 14768 | 16219 | 16861 | 16152 | 10524  | 8989  | 13796 | 13256 | 17730 | 17896 | 19232 |

- Tổng đài hỗ trợ khai báo y tế 18001119:

Từ 18/5/2021 – 07/01/2022 đã tiếp nhận hơn 308 nghìn cuộc (ngày 07/01/2022 đã tiếp nhận 93 cuộc). Thực hiện cuộc gọi ra: từ 18/5/2021 – 07/01/2022 đã thực hiện hơn 7,43 triệu cuộc gọi ra (từ 02/11/2021- 07/01/2022 không thực hiện gọi ra).

|              |       |       |       |       |          |      |      |      |      |      |      |
|--------------|-------|-------|-------|-------|----------|------|------|------|------|------|------|
| Tiêu chí     | 28/12 | 29/12 | 30/12 | 31/12 | 01/01/22 | 02/1 | 03/1 | 04/1 | 05/1 | 06/1 | 07/1 |
| Cuộc gọi đến | 102   | 122   | 121   | 142   | 102      | 87   | 127  | 92   | 81   | 85   | 93   |

##### 2. Ứng dụng Công nghệ thông tin:

###### 2.1. Triển khai ứng dụng PC-Covid:

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến ngày 30/9, Bộ TT&TT đã hoàn tất việc phát triển một ứng dụng duy nhất của Ban Chỉ đạo phòng, chống Covid-19 Quốc gia lấy tên là PC-Covid. Ứng dụng PC- Covid đã được đưa lên Kho ứng dụng Apple và Google và chính thức được giới thiệu vào ngày 01/10/2021.

- Toàn quốc có tổng số điện thoại thông minh cài PC-Covid: 33.196.114 (+117 ngàn so với 07/01/2022, tăng 17.563 ngàn so với 28/4 – bắt đầu đợt dịch thứ 4), chiếm 34,48% dân số, 49,60% số điện thoại thông minh.

###### 2.2 Triển khai QR code

Triển khai Nền tảng khai báo y tế điện tử và quản lý thông tin người ra vào địa điểm công cộng bằng mã vuông QR giúp truy vết nhanh, khi có trường hợp F0 dễ dàng phát hiện ngay danh sách các địa điểm công cộng mà F0 đã đến.

- Toàn quốc:

+ 3.655.380 điểm đăng ký

+ 191.953 điểm ghi nhận hoạt động.

- Tổng lượt quét mã QR để ghi nhận vào ra tại các địa điểm đăng ký: 209.392.380

###### 2.3 Nền tảng quản lý tiêm chủng:

- Tổng số mũi tiêm thực tế: 157.740.556

- Tổng số mũi tiêm đã cập nhật lên Nền tảng: 150.317.906
- Tỷ lệ tổng mũi tiêm trên nền tảng/ tổng mũi tiêm thực tế đạt: 95,29%
- Tổng số thuê bao cài đặt Sổ sức khỏe điện tử (SKĐT): 31.625.562
- Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid-19 đã được hoàn thành và đang được triển khai tại các tỉnh, thành phố.

2.4 Triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến

Trung tâm công nghệ phòng chống Covid-19 Quốc gia đã phối hợp cùng triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến tại một số địa phương: Tây Ninh; Bình Dương; Bắc Giang; Đồng Nai; Đồng Tháp; Cần Thơ; Vĩnh Long; Bà Rịa – Vũng Tàu... và 26 địa phương khác cũng đang trong quá trình tập huấn để chuẩn bị triển khai. Một số địa phương triển khai dữ liệu xét nghiệm tốt và có hiệu quả, điển hình là tỉnh Tây Ninh. Trên 90% dữ liệu kết quả xét nghiệm của Tây Ninh được số hoá trên Nền tảng, sẵn sàng chia sẻ và sử dụng.

- Tổng số mẫu nhập vào nền tảng hỗ trợ lấy mẫu là 14.161.904 (tăng 87.597 người)

- Tổng số mẫu các địa phương nhập vào nền tảng cụ thể: 87.597 người

|                |        |
|----------------|--------|
| Hà Nội         | 13.468 |
| Bắc Giang      | 42.925 |
| Đồng Nai       | 4.770  |
| Thừa Thiên Huế | 7.109  |
| Quảng Bình     | 6.267  |
| Bắc Ninh       | 6.083  |
| Yên Bái        | 2.831  |
| Thái Nguyên    | 1.173  |
| Cà Mau         | 501    |
| Đồng Tháp      | 529    |
| Khánh Hòa      | 419    |
| An Giang       | 517    |
| Sóc Trăng      | 364    |
| Bình Dương     | 282    |
| Bình Phước     | 219    |
| Vĩnh Phúc      | 89     |
| Lào Cai        | 19     |
| Thái Bình      | 20     |
| Đắk Nông       | 12     |

- Tổng số kết quả xét nghiệm trả qua Bluezone/PCCovid của các tỉnh 5.291.746 (tăng 57.145 người)

|                              |       |
|------------------------------|-------|
| Quảng Ninh                   | 1.811 |
| Hải Dương                    | 566   |
| Bình Thuận                   | 81    |
| Bãi Cháy                     | 164   |
| TPHCM                        | 3.051 |
| Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh | 368   |
| Yên Bái                      | 615   |
| Lào Cai                      | 9     |
| Thái Nguyên                  | 128   |



|  |        |
|--|--------|
| An Giang                                 | 328    |
| Bắc Giang                                | 40.245 |
| Bắc Ninh                                 | 1.561  |
| Bình Dương                               | 195    |
| Bình Phước                               | 6      |
| Cà Mau                                   | 82     |
| Đắk Nông                                 | 2      |
| Đồng Nai                                 | 1.133  |
| Đồng Tháp                                | 92     |
| Hà Nội                                   | 1586   |
| Khánh Hòa                                | 22     |
| Quảng Bình                               | 765    |
| Sóc Trăng                                | 274    |
| Thái Bình                                | 30     |
| Thừa Thiên Huế                           | 834    |
| Tiền Giang                               | 4      |
| Vĩnh Phúc                                | 42     |
| Bệnh viện ĐK Tư nhân Hùng Vương          | 1      |
| TTYT Thanh Thủy - Phú Thọ                | 1      |
| CENTER LAB VIỆT NAM                      | 2      |
| Phòng khám đa khoa An Phúc - Trà Vinh    | 125    |
| Bệnh viện sản nhi TWG Long An            | 43     |
| Trung tâm ứng dụng tiến KHCN             | 1      |
| SOVICO                                   | 1260   |
| Bệnh viện đa khoa Hoàng Tuấn - Sóc Trăng | 19     |
| Bệnh viện Hồng Ngọc                      | 1.696  |
| Bệnh viện đa khoa Hà Đông                | 3      |

### 3. Báo chí, truyền thông

- Tin, bài về COVID-19 chiếm 14,5%/tổng tin, bài trên báo chí điện tử.

- Một số các cơ quan báo chí vẫn duy trì nhiều tin, bài về phòng, chống dịch: Báo Tin tức, Thanh niên, Lao động, VOV, Nhân dân, Tuổi trẻ, Tiền phong, Người lao động...